

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17-10-2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thế Thị Ngọc Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm.
2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hoàng An – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 488/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1987; hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; tạm trú: Tổ 14, đường DJ10, khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn Minh C, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre; tạm trú: Số 375, khu 3, tổ 19, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 14/6/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà T và ông C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2007, không tổ chức đám cưới. Đến năm 2008 thì vợ chồng có con chung là Trần Thị Thanh N. Ngày 03/4/2010, bà T và ông C đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Từ năm 2007 bà T và ông C lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và đi làm. Vợ chồng sống ở Thành phố Hồ Chí Minh được 04 năm. Năm 2011, bà T và ông C về tỉnh Bình Dương thuê nhà trọ sinh sống. Vợ chồng chung sống đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn do ông C đánh bạc (đánh đề) dẫn đến nợ nần phải cầm cố xe máy. Bà T phải trả nợ thay cho ông C. Giữa năm 2012, ông C lại tiếp tục đánh bạc dẫn đến nợ nần, bà T lại tiếp tục phải trả nợ thay cho ông C. Năm 2013, ông C vào công ty làm, ông C lại tiếp tục đánh bạc, cá độ đá bóng dẫn đến nợ nần. Bà T phải vay tiền để trả nợ thay cho ông C, sau đó hàng tháng bà T lấy tiền lương của ông C để trả khoản tiền bà T đã vay. Tháng 10/2016 do có người phụ nữ hiểu lầm bà T có mối quan hệ tình cảm với chồng của họ nhưng sau đó người phụ nữ này đã đến xin lỗi bà T. Ông C mới chỉ nghe chuyện bà T có mối quan hệ tình cảm với người đàn ông khác không chịu hỏi rõ bà T mà đã gọi điện cho cha mẹ của bà T nói là bà T có mối quan hệ tình cảm với người đàn ông khác dẫn đến cha mẹ bà T hiểu lầm bà T. Vợ chồng sống với nhau mà không tin tưởng nhau, ông C làm như vậy là xúc phạm đến nhân cách của bà T nên tháng 12/2016 bà T đã dọn ra ngoài sống riêng, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Khi bà T dọn ra ngoài sống, bà T có nói với ông C nhưng ông C không có ý kiến gì.

Trong thời gian chung sống, ông C gây ra nợ nần, bà T phải trả nợ nhiều lần vì vậy tình cảm của bà T đối với ông C ngày càng phai nhạt. Bà T phải vất vả lo kinh tế lại còn phải trả nợ thay cho ông C nhiều lần nên bà T ngày càng cảm thấy mệt mỏi, chán nản và tình cảm với ông C ngày càng cạn kiệt. Ông C điện thoại cho cha mẹ bà T nói bà T có mối quan hệ tình cảm với người khác chính là giọt nước tràn ly khiến bà T không thể chịu đựng ông C thêm được nữa. Ông C không tin tưởng bà T, không tôn trọng bà T nên bà T đã ly dọn ra ngoài ở riêng, ly thân với ông C.

Khi bà T ra ngoài sống riêng, ông C có vài lần gọi điện kêu bà T về nhưng thấy không thể tiếp tục sống với ông C nên bà T không quay về sống với ông C.

Nay tình cảm của bà T đối với ông C không còn, vợ chồng ly thân đã quá lâu mâu thuẫn đã quá trầm trọng không thể tiếp tục chung sống. Do vậy, bà T yêu cầu được ly hôn với ông C.

Bà T nhiều lần yêu cầu ông C đưa giấy tờ tùy thân, giấy tạm trú của ông C để bà T làm thủ tục ly hôn nhưng vì không muốn ly hôn nên ông C không đưa. Vào tháng 5/2019 ông C chủ động đưa các giấy tờ tùy thân của ông C và kêu bà T làm đơn ly hôn. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông C lại không đồng ý vì ông C muốn gây khó dễ với bà T chứ không phải ông C còn thương yêu bà T.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông C có con chung là Trần Thị Thanh N, sinh ngày 09/7/2008. Con chung từ trước đến nay đều do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Do đó, khi ly hôn bà cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn Minh C đã được Tòa án triệu tập tham phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Quá trình tham gia tố tụng, ông C trình bày như sau:

Ông C và bà T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2007, không tổ chức đám cưới. Đến năm 2008 thì vợ chồng có con chung là Trần Thị Thanh N. Đến ngày 03/4/2010 thì ông C và bà T mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Từ năm 2007, ông C và bà T lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và đi làm, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Vợ chồng sống ở Thành phố Hồ Chí Minh được 04 năm thì đến năm 2011 về tỉnh Bình Dương thuê nhà trọ sinh sống. Trong cuộc sống vợ chồng không tránh khỏi những va chạm, cãi vã tuy nhiên vợ chồng vẫn hạnh phúc.

Vào tháng 12/2016, khoảng gần tết do có hiểu lầm bà T có mối quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên ông C đã gọi điện về nói với mẹ của bà T. Từ đó, bà T giận ông C nên đã dọn đi ở riêng. Vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Rất nhiều lần ông C muốn được gặp bà T để xin lỗi, giải thích và mong muốn bà T quay về sống chung nhưng bà T không chịu gặp ông C. Ông C nhiều lần gọi điện xin lỗi bà T, kêu bà T về sống chung nhưng bà T không đồng ý.

Đúng là trong thời gian chung sống vào năm 2009, 2012 và năm 2013 do ham vui nên ông C có chơi bời, đánh bạc, cá độ dẫn đến nợ nần và bà T có phụ ông C trả nợ. Ông C đã biết lỗi nên không còn chơi bời nữa. Sự việc hiểu lầm bà T có mối quan hệ tình cảm với người người ông khác thì ông C đã xin lỗi bà T nhưng bà T không chịu bỏ qua mà dọn ra ở riêng.

Bà T nhiều lần yêu cầu ông C đưa giấy tờ tùy thân, giấy tạm trú của ông C để bà T làm thủ tục ly hôn nhưng vì không muốn ly hôn nên ông C không đưa. Vào tháng 5/2019, sau nhiều lần bà T yêu cầu, ông C đã không giữ được bình tĩnh nên đã đưa các giấy tờ tùy thân của ông C và kêu bà T làm đơn ly hôn. Thực sự, ông C không muốn ly hôn với bà T vì ông C vẫn còn tình cảm với bà T. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông C không đồng ý vì tình cảm của ông C với bà T vẫn còn. Vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, hơn nữa vợ chồng còn có 01 đứa con chung cần đủ cả cha lẫn mẹ.

Về con chung: Ông C và bà T có 01 con chung là Trần Thị Thanh N, sinh ngày 09/7/2008 hiện do bà T nuôi dưỡng. Không đồng ý ly hôn do vậy ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát :

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật các bên tranh chấp là tranh chấp về ly hôn, nuôi con; bị đơn có nơi cư trú tại số 375, khu 3, tổ 19, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trần Văn Minh C có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa vào ngày 03/4/2010, hôn nhân tự nguyện, do đó hôn nhân giữa bà T và ông C là hợp pháp.

Bà T yêu cầu ly hôn vì trong thời gian vợ chồng chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không hiểu và cảm thông cho nhau. Bà T và ông C đã không chung sống với nhau từ tháng 12/2016 cho đến nay. Hiện tại bà T đã không còn tình cảm với ông C, mâu thuẫn đã quá trầm trọng, không thể hàn gắn. Do đó, bà T yêu cầu ly hôn với ông C.

Ngày 18/7/2019 ông C có tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và có ý kiến cho Tòa án. Ý kiến tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/7/2019 và tại phiên hòa giải đoàn tụ, ông C thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông C đánh bạc dẫn đến nợ nần, bà T phải nhiều lần trả nợ thay cho ông C. Vợ chồng ly thân đã hơn 02 năm nhưng ông C không đồng ý ly hôn vì còn thương yêu vợ con, còn muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng với bà T. Tuy nhiên, sau đó ông C đã vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa dù được Tòa án triệu tập hợp lệ. Ông C không tham gia tố tụng cũng không có văn bản trình bày thêm ý kiến gì khác. Điều này cho thấy ông C không quan tâm, không có thiện chí để hòa giải, hàn gắn quan hệ hôn nhân với bà T. Như vậy, xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông C đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì hôn nhân, do đó yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở và được chấp nhận.

Về con chung: Bà T và ông C đều thừa nhận là quá trình chung sống, bà T và ông C có con chung là Trần Thị Thanh N, sinh ngày 09/7/2008. Con chung từ trước đến nay đều do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Xét thấy: Cháu Trần Thị Thanh N được bà T nuôi dưỡng, chăm sóc, cuộc sống, sinh hoạt đã ổn định. Mặt khác theo Biên bản trình bày ý kiến ngày 19/7/2019 của cháu N thì cháu có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, xét yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của bà T là có căn cứ và được chấp nhận.

Bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông C không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu theo quy định pháp luật.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Các đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh T đối với bị đơn ông Trần Văn Minh C về việc “tranh chấp ly hôn và nuôi con”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với ông Trần Văn Minh C.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Thị Thanh N, sinh ngày 09/7/2008 cho bà Nguyễn Thị Thanh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Trần Văn Minh C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà T và ông C đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, ông C được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số: AA/2016/0038317 ngày 16/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: HS, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thế Thị Ngọc Anh

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thảo phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2016/0029986 ngày 04/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Sỹ An Quốc Đỗ Minh Tùng

Thế Thị Ngọc Anh

Kết quả biểu quyết: Thống nhất 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày tháng năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Sỹ An Quốc Đỗ Minh Tùng

Thế Thị Ngọc Anh